

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG:	3
1. Thông tin khái quát:	3
2. Quá trình hình thành và phát triển:	3
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:	4
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:	5
5. Định hướng phát triển:	5
6. Các rủi ro:	7
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:	7
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:	7
2. Tổ chức và nhân sự:	7
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:	10
4. Tình hình tài chính:	11
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:	12
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:	12
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:	12
2. Tình hình tài chính:	13
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:	15
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:	15
5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:	16
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:	16
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của công ty:	16
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban TGD công ty:	16
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:	16
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:	16
1. Hội đồng quản trị:	16
2. Ban Kiểm soát	19
3. Các giao dịch, thù lao, các khoản lợi ích của HĐQT, Ban TGD, BKS:	19
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:	21

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
NĂM 2013

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- **Tên giao dịch tiếng Việt:** Công ty Cổ Phần Rau Quả Thực Phẩm An Giang.
- **Tên giao dịch tiếng Anh:** An Giang Fruit-Vegetables & Foodstuff JSC.
- **Tên viết tắt:** ANTESCO.
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:** 1600230014 cấp ngày 01/06/2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh An Giang cấp.
- **Vốn điều lệ:** 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn).
- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn).
- **Địa chỉ:** 69-71-73 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang.
- **Số điện thoại:** 076 3841196
- **Số Fax:** 076 3843009
- **Website:** www.antesco.com
- **Email:** antesco@antesco.com
- **Mã cổ phiếu:** Không có

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- Năm 1975: Công ty Vật tư Nông nghiệp An Giang, tiền thân của Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang được thành lập, hoạt động trong lĩnh vực cung ứng vật tư, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thiết bị phụ tùng máy nông nghiệp.
- Năm 1986: Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang được thành lập trên cơ sở hợp nhất từ 03 đơn vị thuộc ngành nông nghiệp của tỉnh An Giang (Công ty Vật tư Nông nghiệp, Chi cục Cơ khí Nông nghiệp và Chi cục Bảo Vệ Thực Vật) gọi tắt là ANTESCO và tiếp tục hoạt động trong lĩnh vực cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp như máy móc nông nghiệp, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.
- Trong quá trình phát triển chung của kinh tế xã hội, sau 2 năm hợp nhất, bộ phận chuyên về thuốc bảo vệ thực vật được tách ra khỏi Công ty, đồng thời Công ty được UBND Tỉnh đề nghị Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương) cấp giấy phép trực tiếp xuất nhập khẩu các loại vật tư nông nghiệp và nông sản.
- Năm 1992: Công ty được trao Quyết định thành lập số 530/QĐUB ngày 02/11/1992 của UBND tỉnh An Giang quyết định chuyển từ đơn vị quốc doanh

thành Doanh nghiệp Nhà nước với số vốn ban đầu là 7.248.217.000 đồng.

- Năm 1994: ANTESCO hợp tác cùng Công ty LYTHAI (Đài Loan) thành lập xí nghiệp chế biến nông sản, rau quả và thực phẩm xuất khẩu, từ đó, Công ty bắt đầu đưa ra một số giống rau quả mới trồng thử nghiệm như đậu nành rau, đậu bắp, bắp non để chế biến đông lạnh xuất khẩu. Sau một thời gian hợp tác, nhận thấy có đủ khả năng tự mình quản lý, ANTESCO đã tách ra khỏi liên doanh với LYTHAI và tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh độc lập cho đến nay.
- Năm 1999: ANTESCO tiếp tục mở rộng đầu tư xây dựng thêm nhà máy đông lạnh với thiết bị và dây chuyền sản xuất hiện đại được nhập từ Mỹ và Đan Mạch với công suất 10.000 tấn/năm. Công ty cũng đã xây dựng được vùng nguyên liệu riêng bằng cách đầu tư và bao tiêu sản phẩm nhằm ổn định nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và tạo thu nhập cho người nông dân. Sản phẩm chính của ANTESCO là bắp non, đậu nành rau và khóm.
- Năm 2008: Công ty đầu tư thêm phân xưởng chế biến phụ phẩm từ vỏ rau quả để ép viên dùng làm thức ăn gia súc với công suất ban đầu là 2.400 tấn thành phẩm/năm nhằm giải quyết lượng rác thải từ sản xuất rau quả cũng như những vấn đề về vệ sinh môi trường.
- Ngày 01/06/2011 công ty Dịch Vụ Kỹ Thuật Nông Nghiệp An Giang chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần Rau Quả Thực Phẩm An Giang và đi vào hoạt động đến nay.
- Sau thời gian chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, thời gian đầu hoạt động (từ 1/6/2011) Công ty vẫn bước đầu ổn định sản xuất kinh doanh và đạt hiệu quả. Thị trường xuất khẩu truyền thống chủ yếu là các nước khu vực Châu Âu, Mỹ, Nhật Bản, ... chiếm trên 90% sản lượng xuất khẩu, Antesco đã từng bước khẳng định được thương hiệu của mình trên thị trường quốc tế. Sản phẩm của Antesco đang ngày càng được khách hàng trong và ngoài nước tín nhiệm, cụm từ “Bắp non Antesco – Việt Nam” trở nên phổ biến đối với các thương nhân nước ngoài kinh doanh trong lĩnh vực rau quả thực phẩm.

Bằng những kinh nghiệm trong quá trình sản xuất và quản lý, ANTESCO đã xây dựng cho mình sự tín nhiệm của khách hàng trong và ngoài nước với tiêu chí **“Chất lượng là uy tín, là sự tồn tại và phát triển của công ty”**.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

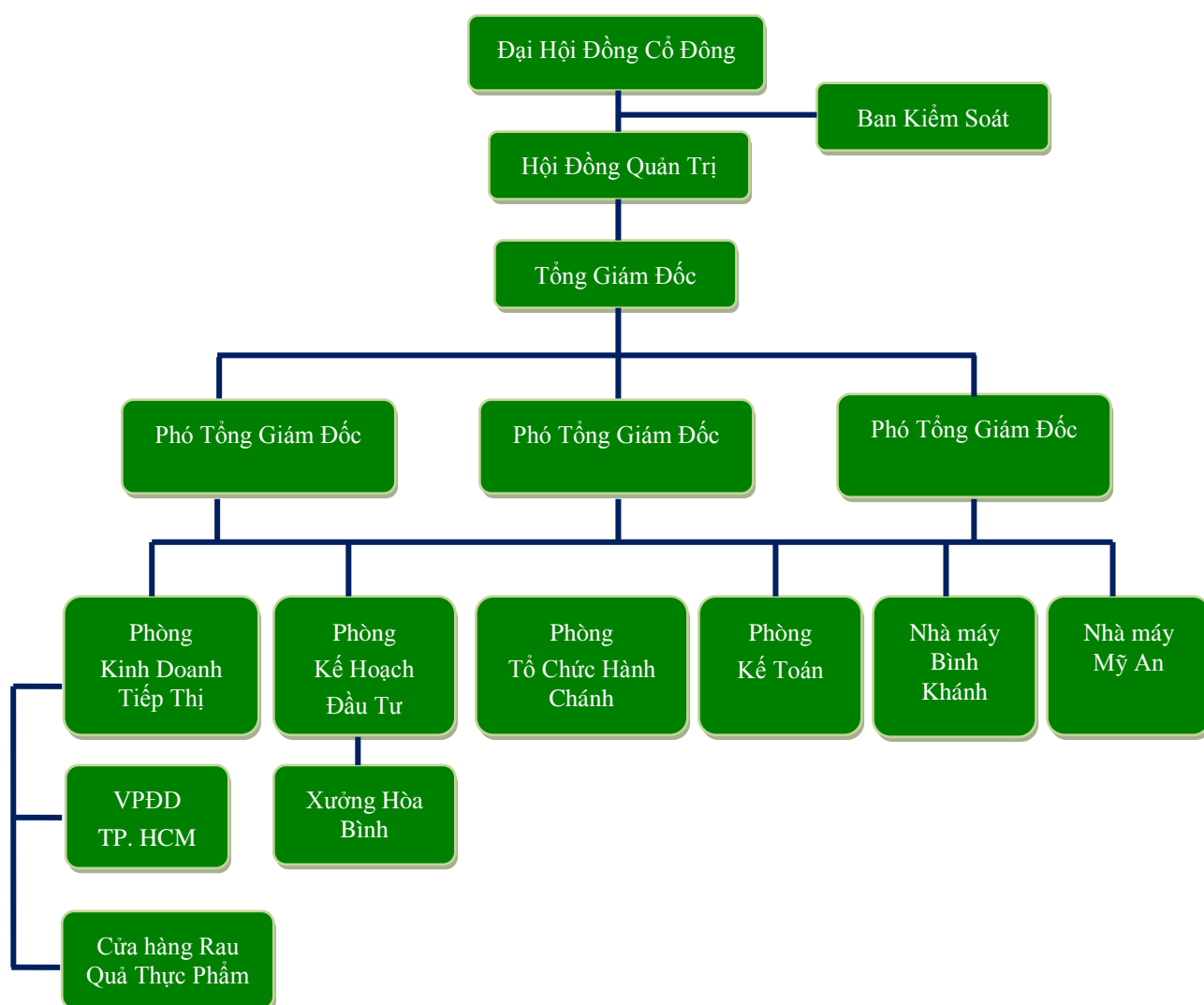
a/. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các món ăn chế biến sẵn;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Bán buôn gạo;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Mua bán giống cây trồng các loại.

*b/. **Địa bàn kinh doanh:*** Phần lớn chủ yếu là xuất khẩu sang thị trường Châu Âu, Mỹ, Châu Á và thị trường nội địa.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:



5. Định hướng phát triển:

*a/. **Các mục tiêu chủ yếu của công ty:***

- Phát triển vùng nguyên liệu vững chắc về lâu dài. Thực hiện quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng.

- Mở rộng và ổn định vùng nguyên liệu bắp non và đậu nành rau đạt tiêu chuẩn Global GAP. Ngoài ra công ty đang định hướng xây dựng vùng nguyên liệu bắp non và đậu nành đạt tiêu chuẩn Organic.

- Phát triển sản phẩm giá trị gia tăng nhằm đa dạng hóa sản phẩm và thâm nhập thị trường nội địa đầy tiềm năng. Tăng kim ngạch xuất khẩu và hiệu quả kinh tế xã hội.

- Xây dựng nội dung thiết thực, xác định các yêu cầu cấp thiết trong hoạt động sản xuất kinh doanh để có hướng chủ động. Mở rộng thị trường hiện tại và thị trường tiềm năng.

- Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh dựa trên chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh An Giang.

b/. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Từng bước mở rộng thị trường và quy mô hoạt động và sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ.

- Khai thác hết lợi thế của doanh nghiệp, tăng tính hiệu quả đảm bảo phát triển bền vững, ổn định và lâu dài cho doanh nghiệp.

- Phấn đấu trở thành công ty hàng đầu trong lĩnh vực xuất khẩu rau quả ở Việt Nam, đặc biệt là sản phẩm bắp non đông lạnh và đóng hộp.

- Phát triển xây dựng thêm nhà máy chế biến rau quả đông lạnh thứ ba nhằm gia tăng năng lực sản xuất xuất khẩu và đa dạng hóa sản phẩm.

c/. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của công ty:

- Hưởng ứng và tích cực tham gia các hoạt động về bảo vệ môi trường. Thực hiện nếp sống văn minh, văn hóa doanh nghiệp; thực hiện tiết kiệm phòng chống lãng phí.

- Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, xử lý khí thải lò hơi của 2 nhà máy Mỹ An và Bình Khánh tiếp tục được duy trì hoạt động tốt, đạt tiêu chuẩn quy định; các chất thải rắn (rác, phế liệu sản xuất) ở 2 nhà máy được thu gom, xử lý hàng ngày để không gây ô nhiễm môi trường; tại 2 nhà máy đều được trồng cây xanh, tạo môi trường cảnh quan Xanh – Sạch – Đẹp.

- Tạo công ăn việc làm cho người dân nông thôn có thu nhập ổn định và không ngừng nâng cao đời sống cho người nông dân.

- Phần lớn công nhân của công ty là các chị em phụ nữ, do đó công ty thường xuyên tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí, thăm hỏi, chăm lo cho đời sống cho các chị em phụ nữ để họ an tâm công tác tại công ty.

- Xây dựng quỹ mái ấm công đoàn; tổ chức chương trình cây mùa xuân; tặng nhà tình nghĩa cho cán bộ công nhân viên có hoàn cảnh khó khăn. Trao quỹ khuyến học và hỗ trợ các cháu có thành tích xuất sắc tong học tập và các cháu thuộc con em của cán bộ công nhân viên công ty có hoàn cảnh khó khăn nhưng học giỏi, ...

- Tổ chức thăm hỏi và tặng quà cho các cụ cao tuổi là thân sinh của cán bộ công nhân viên nhân ngày lễ Vu Lan.

- Thường xuyên tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể công nhân lao động tại 2 nhà máy.

6. Các rủi ro:

- Sự suy giảm và bất ổn tình hình kinh tế thế giới ảnh hưởng không nhỏ đến kinh tế Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp xuất khẩu nói riêng. Theo nhận định của các chuyên gia, năm 2014 vẫn còn khó khăn và phục hồi chậm, đây là một thách thức cho doanh nghiệp đòi hỏi doanh nghiệp phải tích cực tìm kiếm thị trường, đơn hàng để vượt qua thử thách này.

- Tình hình cạnh tranh thu mua nguyên liệu từ các đối thủ cùng ngành, nông dân phá vỡ hợp đồng bán nguyên liệu cho công ty để thu lợi nhuận.

- Nhiều công ty và nhà máy sản xuất, chế biến rau quả phát triển cạnh tranh không lành mạnh làm ảnh hưởng sản lượng xuất khẩu và gây mất ổn định tình hình thu mua nguyên liệu nông sản trong nước.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2013:

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện 2012	Kế hoạch 2013	Thực hiện 2013	So sánh 2013/2012 (%)	So sánh TH2013/ KH2013 (%)
1	Tổng doanh thu	158.316	175.823	262.601	166	149
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	15.010	15.750	19.554	130	124
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	12.272	11.813	15.170	124	128
4	Nộp ngân sách Nhà nước	2.292	3.937	3.943	172	100

2. Tổ chức và nhân sự:

a/. Danh sách Ban điều hành:

- Ông. HUỖNH QUANG ĐÁU – Tổng Giám Đốc
 - Ngày tháng năm sinh: 18/09/1955
 - Quê quán: Lương Phi, Tri Tôn.
 - Địa chỉ thường trú: 446/23 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang.
 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản Trị Kinh Doanh.
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 50,43% (trong đó 1,39% cá nhân sở hữu (tương ứng 83.500 cổ phần); 49,04% đại diện cho Nhà nước (tương ứng 2.942.400 cổ phần)).
 - Quá trình công tác:

- + Từ tháng 09/1975 – tháng 9/1978: Nhân viên phòng Kế hoạch công ty Vật Tư Nông Nghiệp An Giang.
 - + Tháng 09/1978 – tháng 09/1979: Cán sự 1 phòng Kế Hoạch công ty Vật Tư Nông Nghiệp An Giang.
 - + Tháng 10/1979 – Tháng 11/1980: Phó phòng Kế Hoạch công ty Vật Tư Nông Nghiệp An Giang.
 - + Tháng 12/1980: Trưởng Phòng Kế hoạch Công ty Vật tư Nông nghiệp An Giang.
 - + Tháng 10/1983 – tháng 09/1986: Phó Giám đốc Công ty Vật tư Nông nghiệp An Giang.
 - + Tháng 10/1986 – tháng 06/1987: Phó giám đốc Công ty Vật tư Nông nghiệp An Giang được sáp nhập với Chi cục cơ khí nông nghiệp, Chi cục bảo vệ thực vật đổi tên thành Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang.
 - + Tháng 07/1987 – tháng 04/1988: Phó giám đốc Công ty lương thực An Giang.
 - + Tháng 05/1988 - tháng 05/2011: Giám đốc Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang.
 - + Tháng 06/2011 đến nay: Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang.
- Ông. **TRẦN CÔNG THỤY – Phó Tổng Giám Đốc**
 - Ngày tháng năm sinh: 22/06/1969
 - Quê quán: Long Xuyên, An Giang.
 - Địa chỉ thường trú: 22/7 Lê Cảnh Tuân, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, TP.HCM.
 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật, Cao đẳng sư phạm Anh văn.
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: Sở hữu 0,20% tương ứng 11.900 cổ phần.
 - Quá trình công tác:
 - + Năm 1990 – tháng 04/2000: Nhân viên Văn phòng đại diện TP.HCM Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang.
 - + Tháng 05/2000 – tháng 05/2002: Phó phòng Kinh doanh tiếp thị Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang.
 - + Tháng 06/2002 – tháng 05/2011: Trưởng phòng Kinh doanh tiếp thị Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang.
 - + Từ tháng 06/2011 đến nay: Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang.

- Ông. **QUÁCH THANH BÌNH – Phó Tổng Giám Đốc**
 - Ngày tháng năm sinh: 15/02/1968
 - Quê quán: Huyện An Biên, Kiên Giang.
 - Địa chỉ thường trú: 244/1 Lương Văn Cù, Phường Mỹ Long, Tp.Long xuyên, Tỉnh An Giang.
 - Trình độ chuyên môn: Trung cấp chế biến thủy sản, Trung cấp kế toán, Đại học kế toán.
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: Sở hữu 0,37% tương ứng 22.100 cổ phần.
 - Quá trình công tác:
 - + Năm 1989: Nhân viên kế hoạch Xí nghiệp Quốc doanh đánh cá An Giang.
 - + Năm 1989 – năm 1992: Kế toán viên Nông trường Quốc doanh An Thành, Kế toán viên Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp.
 - + Năm 1992 – tháng 01/2004: Phó phòng Kế toán Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang.
 - + Tháng 02/2004 – tháng 05/2011: Kế toán trưởng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang.
 - + Tháng 06/2011 đến nay: Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ Phần Rau Quả Thực Phẩm An Giang.
- Ông. **HUỖNH QUANG VINH – Phó Tổng Giám Đốc**
 - Ngày tháng năm sinh: 04/02/1981
 - Quê quán: Xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
 - Địa chỉ thường trú: 446/23 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang.
 - Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Tiếp thị bán hàng và Dịch vụ
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: Sở hữu 0,62% tương ứng 37.000 cổ phần.
 - Quá trình công tác:
 - + Từ tháng 5/2004 đến tháng 9/2007 giữ chức vụ chuyên viên Phòng Kinh doanh - Tiếp thị Công ty Dịch vụ kỹ thuật Nông nghiệp An Giang.
 - + Từ tháng 10/2007 đến tháng 5/2011 giữ chức vụ Phó phòng Kinh doanh - Tiếp thị Công ty Dịch vụ kỹ thuật Nông nghiệp An Giang.
 - + Từ tháng 6/2011 đến tháng 4/2013 giữ chức vụ Trưởng phòng Kinh doanh - Tiếp thị Công ty cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang.
 - + Từ tháng 5/2013 đến nay giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Rau quả thực phẩm An Giang.

• Bà. **NGÔ THU HÀ** – **Kế toán trưởng**

- Ngày tháng năm sinh: 06/01/1973
- Quê quán: Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Địa chỉ thường trú: 42B/5A Khóm Trung Hưng, P.Mỹ Thới, TP.Long Xuyên, An Giang
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu có quyền biểu quyết: Sở hữu 0,1% tương ứng 6.000 cổ phần.
- Quá trình công tác:
 - + Năm 1996: Phó phòng kế toán Ngân hàng TMCP NT Tứ giác Long Xuyên.
 - + Năm 2000 – năm 2002: Phụ trách phòng kế toán nhà máy Rau Quả Đông Lạnh Bình Khánh.
 - + Năm 2002 – Năm 2004: Trưởng phòng kế toán NM Rau Quả Đông Lạnh Bình Khánh.
 - + Năm 2004 – Tháng 5/2011: Phó phòng Kế toán công ty Dịch Vụ Kỹ Thuật Nông Nghiệp An Giang.
 - + Tháng 06/năm 2011 đến nay: Kế toán trưởng công ty Cổ Phần Rau Quả Thực Phẩm An Giang.

b/. Những thay đổi trong Ban điều hành: Không có thay đổi.

c/. Số lượng cán bộ, công nhân viên và chính sách người lao động:

- Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân trong năm: **700 người.**
- Thu nhập bình quân của người lao động/tháng : **5.957.000 đồng.**

Cơ cấu CBCNV	Số lượng CBCNV 31/12/2013 (người)
Trên đại học	1
Đại học	52
Cao đẳng	8
Trung cấp	44
Trung học dạy nghề	14
Lao động phổ thông	564

- Các chế độ chính sách về Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, đào tạo, ... được công ty thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, các trang thiết bị an toàn cho người lao động đều được công ty trang bị đầy đủ cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

STT	Nội dung	ĐVT	Giá trị đầu tư (Triệu đồng)
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	VNĐ	0
2	Máy móc thiết bị	VNĐ	5.764
	Tổng cộng:		5.764

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	118.633	133.590	13
Doanh thu thuần	158.316	262.601	66
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.995	17.308	33
Lợi nhuận khác	2.015	2.246	11
Lợi nhuận trước thuế	15.010	19.554	30
Lợi nhuận sau thuế	12.272	15.170	24
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	73,3%	71,2%	-2,8

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013	Ghi chú
1. <u>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</u>				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: $\frac{\text{TSLĐ/Nợ ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	Lần	1,56	1,67	
+ Hệ số thanh toán nhanh: $\frac{\text{TSLĐ} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	Lần	0,93	0,70	
2. <u>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</u>				
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản:	%	46,46	46,78	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu:	%	86,77	77,52	
3. <u>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</u>				
+ Vòng quay hàng tồn kho: $\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$	Lần	4,62	5,40	

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013	Ghi chú
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản:	Lần	1,33	1,97	
4. <u>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</u>				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần:	%	7,75	5,78	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu:	%	19,32	21,34	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	10,34	11,36	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	8,21	6,59	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

- Tổng số lượng cổ phần đang lưu hành: 6.000.000 cổ phần (Sáu triệu cổ phần).
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông.
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

b. Cơ cấu cổ đông:

Tính đến hết ngày 31/12/2013 công ty có 250 cổ đông, trong đó cơ cấu cổ đông cụ thể như sau:

Loại hình cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
Nhà nước	1	2.942.400	49,04
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	8	1.826.200	30,44
Cổ đông khác	241	1.231.400	20,52

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư: Không thay đổi.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có giao dịch.

e. Các chứng khoán khác: Không có.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2013 mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng nhìn chung Công ty đã hoàn thành tốt kế hoạch đã đề ra.

Thị trường rau quả thế giới vẫn trầm lắng và suy giảm mạnh ở mặt hàng khóm. Xuất khẩu rau quả của Việt Nam có khởi sắc trong năm 2013 nhưng còn bấp bênh chưa ổn định.

Đối với Công ty: Tiếp tục ổn định và cố gắng duy trì hoạt động sản xuất để đạt hiệu quả, vượt kế hoạch đề ra.

Những thuận lợi và khó khăn của Công ty:

Thuận lợi:

- Được sự hỗ trợ thiết thực của UBND tỉnh, các Sở Ban Ngành tại địa phương và đặc biệt là sự tin tưởng của các cổ đông.
- Năm 2013, nắm bắt kịp thời tình hình thị trường rau quả trong khu vực và thế giới, Công ty đã có bước tăng trưởng về kết quả hoạt động SXKD vượt bậc ngoài dự kiến.
- Vẫn tiếp tục duy trì ổn định được sản xuất kinh doanh và đạt hiệu quả. Đời sống CB-CNV được ổn định.
- Tiếp tục phát huy về kinh nghiệm, tay nghề trong hoạt động SXKD. Sản phẩm công ty vẫn khẳng định được chất lượng.
- Nội bộ đoàn kết vì sự phát triển ổn định của Công ty. Đời sống CB-CNV được ổn định.
- Giữ được khách hàng truyền thống, tìm kiếm được nhiều khách hàng mới tiềm năng.

Khó khăn:

- Nguồn giống cây trồng phải nhập khẩu và giá có xu hướng ngày càng tăng.
- Các chi phí đầu vào không có dấu hiệu giảm. Cước tàu biển, các chi phí liên quan hàng xuất khẩu ngày càng tăng cao.
- Kinh tế thế giới hồi phục chậm và còn nhiều bất ổn. Thị trường xuất khẩu chậm lại do kinh tế khó khăn. Các rào cản kỹ thuật ngày càng nhiều làm phát sinh chi phí gây khó khăn cho doanh nghiệp xuất khẩu.
- Kiểm soát tình hình dư lượng thuốc BVTV ngày càng khó khăn và tốn nhiều chi phí.
- Cạnh tranh trong ngành ngày càng gay gắt, đặc biệt là với các công ty tại miền Tây Nam Bộ. Khan hiếm nhân công thời vụ.

STT	CHỈ TIÊU TỔNG HỢP	ĐVT	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2013	% so KH
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	Triệu đ	267.691	175.823	152,25
2	Thu từ hoạt động tài chính	Triệu đ	2.777		
3	Thu nhập khác	Triệu đ	2.313		
	<i>Tổng kim ngạch xuất khẩu</i>	USD	10.861.480	6.529.800	
4	Tổng Giá vốn	Triệu đ	209.003	135.505	154,24

STT	CHỈ TIÊU TỔNG HỢP	ĐVT	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2013	% so KH
5	Tổng Chi phí		39.134	24.568	159,29
5.1	Chi phí bán hàng	Triệu đ	23.309		
5.2	Chi phí quản lý	Triệu đ	14.720		
5.3	Chi phí tài chính	Triệu đ	1.038		
	<i>Trong đó : lãi tiền vay</i>	Triệu đ	875	2.063	42,41
5.4	Chi phí khác	Triệu đ	67		
6	Tổng lợi nhuận trước thuế	Triệu đ	19.554	15.750	124,15
6.1	<i>Lợi nhuận từ hoạt động SXKD</i>	Triệu đ	15.569		
6.2	<i>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</i>	Triệu đ	1.739		
6.3	<i>Lợi nhuận khác</i>	Triệu đ	2.246		
7	Thuế thu nhập DN phải nộp	Triệu đ	4.384	3.938	111,34
8	Tổng lợi nhuận sau thuế	Triệu đ	15.170	11.813	128,42
9	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
9.1	TSLN trước thuế trên vốn điều lệ	%	32,59%	26,25%	124,15
9.2	TSLN sau thuế trên vốn điều lệ	%	25,28%	19,69%	128,41

2. Tình hình tài chính:

a/. Tình hình tài sản:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Ghi chú
A. <u>TÀI SẢN NGẮN HẠN</u>	<u>84.489.930.411</u>	<u>104.635.256.168</u>	
- Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	36.296.828.335	33.073.577.372	
- Các khoản phải thu ngắn hạn	12.627.311.152	6.818.084.012	
- Hàng tồn kho	33.992.990.603	61.099.815.269	
- Tài sản ngắn hạn khác	1.572.800.321	3.643.779.515	
B. <u>TÀI SẢN DÀI HẠN</u>	<u>34.142.873.345</u>	<u>28.954.760.345</u>	

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Ghi chú
- Tài sản cố định	23.880.542.443	21.722.360.756	
- Tài sản dài hạn khác	10.262.330.902	7.232.399.589	
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</u>	<u>118.632.803.756</u>	<u>133.590.016.513</u>	

b/. Tình hình nợ phải trả:

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Ghi chú
<u>A. NỢ PHẢI TRẢ</u>	<u>55.116.262.814</u>	<u>62.494.703.545</u>	
- Nợ ngắn hạn	54.239.327.771	62.494.703.545	
- Nợ dài hạn	876.935.043		
<u>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</u>	<u>63.516.540.942</u>	<u>71.095.312.968</u>	
- Vốn chủ sở hữu	63.516.540.942	71.095.312.968	
<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</u>	<u>118.632.803.756</u>	<u>133.590.016.513</u>	

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Không có.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Củng cố mối giao thương với khách hàng truyền thống. Tiếp tục tìm kiếm khách hàng mới, thị trường mới, đặc biệt thị trường Châu Á và Trung Đông. Thu thập, xử lý thông tin ngành hàng theo thị trường khu vực để có chiến lược bán hàng phù hợp. Tích cực mở rộng và phát triển thị trường nội địa.
- Tăng cường công tác quản lý sản xuất, tiếp tục rà soát, cắt giảm hợp lý các khoản chi phí, tiết kiệm tối đa chi phí năng lượng và chi phí sản xuất
- Điều chỉnh chính sách đầu tư, thu mua nguyên liệu để tạo thế chủ động nguồn nguyên liệu. Mở rộng các hình thức thu mua. Tăng cường quản lý tồn dư thuốc bảo vệ thực vật trong nguyên liệu. Tổ chức các chương trình hoạt động khuyến khích phát triển bền vững vùng nguyên liệu. Tăng cường giám sát công tác thu mua nguyên liệu bắp non, đậu nành rau hạn chế tối đa việc thất thoát nguyên liệu do bị tranh mua từ các công ty khác.
- Triển khai hạng mục Global GAP thuộc dự án với GCF. Định hướng phát triển vùng nguyên liệu đạt tiêu chuẩn Organic.
- Lên kế hoạch xây dựng nhà máy sản xuất, chế biến rau quả đông lạnh thứ ba nhằm nâng cao sản lượng sản xuất xuất khẩu. Tiếp tục phát triển đa dạng sản phẩm mới, sản phẩm giá trị gia tăng.

5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của công ty:

- Tình hình kinh tế năm 2013 vẫn còn khó khăn, song tập thể lãnh đạo và cán bộ công nhân viên công ty đã đồng lòng, quyết tâm vượt qua thử thách dưới sự lãnh đạo linh hoạt của Ban Tổng giám đốc, thực hiện tốt tinh thần tiết kiệm, đảm bảo việc làm và thu nhập của người lao động, đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty:

- Trong năm 2013, Ban Tổng giám đốc công ty đã hoàn thành tốt kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua, triển khai thực hiện tốt những nội dung của Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị đến từng các cán bộ quản lý, phòng ban nhằm mang lại hiệu quả cao nhất cho công ty.

- Điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đúng quy định của Pháp luật, điều lệ và quy chế nội bộ của công ty được thể hiện qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013.

- Đảm bảo được chế độ lương, thưởng cho người lao động; tạo sự đoàn kết, gắn bó, đồng thuận cao trong nội bộ công ty tạo động lực thúc đẩy cho công ty tiếp tục phát triển trong những năm tiếp theo.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị hoạt động với mục đích quản lý và điều hành nhằm mang lại lợi ích cao nhất cho các cổ đông của công ty, do vậy để hoạt động của Hội đồng quản trị hoạt động ngày càng có hiệu quả các thành viên Hội đồng quản trị sẽ cố gắng nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm đối với nhiệm vụ mình được giao.

- Theo nhận định của các chuyên gia kinh tế năm 2014 vẫn còn khó khăn, thử thách và cạnh tranh gay gắt trên thị trường cùng nhiều diễn biến phức tạp của thị trường trong và ngoài nước. Ngoài ra, một số chính sách của Nhà nước cũng có thể thay đổi như tỷ giá, lãi suất huy động vốn,... làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Chỉ đạo, hỗ trợ Ban điều hành linh hoạt trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư. Đồng thời giám sát chặt chẽ nhằm giảm chi phí, giảm rủi ro mang lại hiệu quả nhằm phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm 2014.

- Đôn đốc thực hiện tốt việc bảo đảm an toàn trong sản xuất, bảo vệ môi trường, hoàn thành tốt nghĩa vụ với ngân sách và cộng đồng.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị:

a/. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Thành viên Hội đồng quản trị gồm có 06 thành viên như sau:

STT	Họ tên	Chức vụ	TV điều hành	TV độc lập	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
1	Huỳnh Quang Đấu	Chủ tịch	X		83.500	1,39
2	Lưu Bách Thảo	Thành viên		X	1.230.000	20,50
3	Quách Thanh Bình	Thành viên	X		22.100	0,37
4	Trần Công Thụy	Thành viên	X		11.900	0,20
5	Huỳnh Quang Vinh	Thành viên	X		37.000	0,62
6	Nguyễn Chí Tuấn	Thành viên		X	420.600	7,01

b/. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c/. Hoạt động của Hội Đồng Quản Trị:

Trong năm 2013 Hội đồng quản trị đã triển khai 05 cuộc họp định kỳ tập trung chỉ đạo, giám sát kịp thời hỗ trợ công tác điều hành trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Hội đồng quản trị đã triển khai thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 2013 đề ra luôn chủ động, sâu sát chỉ đạo Ban điều hành công ty theo dõi mọi hoạt động có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của Pháp luật và hiệu quả kinh doanh.

Số lượng cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả cuộc họp như sau:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Huỳnh Quang Đấu	Chủ tịch	5/5	100%	
2	Ông Lưu Bách Thảo	Thành viên	5/5	100%	
3	Ông Nguyễn Chí Tuấn	nt	5/5	100%	
4	Ông Quách Thanh Bình	nt	5/5	100%	
5	Ông Trần Công Thụy	nt	5/5	100%	
6	Ông Huỳnh Quang Vinh	nt	5/5	100%	

Các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT trong năm 2013:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2013/QĐ-HĐQT	19/4/2013	V/v góp vốn thành lập công ty cổ phần thương mại Hà Nội – An Giang và cử đại diện ủy quyền.

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
2	02/2013/QĐ-HĐQT	23/5/2013	Bổ nhiệm ông Huỳnh Quang Vinh giữ chức vụ Phó Tổng Giám Đốc công ty.
3	01/2013/NQ-HĐQT	6/4/2013	V/v thông qua các báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 2012, kế hoạch, phương hướng sản xuất năm 2013; thời gian tổ chức Đại hội cổ đông thường niên 2013 và một số nội dung khác.
4	02/2013/NQ-HĐQT	6/4/2013	V/v thống nhất hạn mức xin cấp tín dụng năm 2013 tại Agribank chi nhánh An Giang.
5	03/2013/NQ-HĐQT	6/4/2013	V/v thống nhất hạn mức xin cấp tín dụng năm 2013 tại Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển An Giang.
6	04/2013/NQ-HĐQT	17/4/2013	V/v thống nhất bổ sung thêm 1 Phó Tổng giám đốc theo đề nghị của công ty.
7	05/2013/NQ-HĐQT	19/4/2013	V/v thống nhất góp vốn thành lập công ty cổ phần và cử người đại diện.
8	06/2013/NQ-HĐQT	23/5/2013	V/v thống nhất bổ nhiệm ông Huỳnh Quang Vinh giữ chức vụ Phó Tổng Giám Đốc.
9	07/2013/NQ-HĐQT	23/05/2013	V/v thống nhất một số nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2013.
10	01/2013/NQ-ĐHCD	25/05/2013	V/v thống nhất nội dung các báo cáo được trình tại Đại hội đồng cổ đông.
11	08/2013/NQ-HĐQT	17/09/2013	V/v thống nhất báo cáo sơ kết kết quả hoạt động kinh doanh 8 tháng đầu năm; hoàn thiện lại quy chế quản trị; kế hoạch hoạt động của HĐQT đến hết năm 2013; lựa chọn đơn vị kiểm toán; chi tạm ứng cổ tức đợt 1.

d/. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Những thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành luôn phối hợp cùng các thành viên Hội đồng quản trị tích cực tham gia công tác quản trị công ty, đề ra những ý kiến khách quan nhằm mục tiêu phát triển và mang lại hiệu quả cho công ty.

e/. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có

f/. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Các thành viên Hội đồng quản trị chưa học qua lớp đào tạo về quản trị công ty.

2/. Ban Kiểm soát

a/. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Thành viên Ban kiểm soát gồm có 03 thành viên như sau:

STT	Họ tên	Chức vụ	TV điều hành	TV độc lập	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
1	Đặng Thị Thúy Nhanh	Trưởng ban	X		8.500	0,14
2	Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên		X	0	0
3	Vũ Minh Anh Tuấn	Thành viên	X		12.600	0,21

b/. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Trong năm 2013 các thành viên Ban kiểm soát công ty hợp định kỳ cùng các kỳ họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến đóng góp trong phạm vi trách nhiệm quyền hạn của mình.

- Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nhằm đảm bảo tính chính xác, trung thực các báo cáo để đảm bảo quyền lợi của các nhà đầu tư và giúp công ty luôn tuân thủ theo quy định của Pháp luật, điều lệ công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2013 thông qua.

3. Các giao dịch, thù lao, các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát:

a/. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích chi trả cho Hội đồng quản trị:

- Tổng số tiền thù lao chi trả cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm 2013 là 492.000.000 (Bốn trăm chín mươi hai triệu đồng), cụ thể như sau:

STT	Họ tên	Chức vụ	Thù lao 2013
1	Huỳnh Quang Đẩu	Chủ tịch Tổng Giám Đốc	84.000.000
2	Lưu Bách Thảo	Thành viên	60.000.000
3	Quách Thanh Bình	Thành viên Phó Tổng Giám Đốc	60.000.000
4	Trần Công Thụy	Thành viên Phó Tổng Giám Đốc	60.000.000
5	Huỳnh Quang Vinh	Thành viên Phó Tổng Giám Đốc	60.000.000

STT	Họ tên	Chức vụ	Thù lao 2013
6	Nguyễn Chí Tuấn	Thành viên	60.000.000
7	Đặng Thị Thúy Nhanh	Trưởng ban Chuyên viên kinh doanh	48.000.000
8	Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên	30.000.000
9	Vũ Minh Anh Tuấn	Thành viên Phó phòng TCHC	30.000.000
	<u>Tổng cộng:</u>		<u>492.000.000</u>

- Lương, thưởng và các khoản lợi ích khác được thực hiện theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.

b/. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có giao dịch.

c/. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.

d/. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Trong năm 2013 công ty thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty như công bố thông tin, các khóa đào tạo ngắn hạn hay các cuộc hội thảo về các quy định Pháp luật liên quan đến công ty cổ phần.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Rau Quả Thực Phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Quang Đầu	Chủ tịch
Ông Lưu Bách Thảo	Thành viên
Ông Quách Thanh Bình	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Vinh	Thành viên
Ông Trần Công Thụy	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Quang Đầu	Tổng Giám đốc
Ông Quách Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Thụy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



(Signature)

Huỳnh Quang Đầu
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2014.


Số: *4/LH* /VNIA-HC-BC

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Rau Quả Thực Phẩm An Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Rau Quả Thực Phẩm An Giang (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2014, từ trang 4 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 và số 9 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đang áp dụng chính sách phân bổ khoản lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa với số tiền là 9.535.617.423 đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần và giá trị phân bổ hàng năm sẽ được Ban Giám đốc Công ty quyết định tùy thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty. Theo đó, Công ty đã phân bổ lợi thế kinh doanh với số tiền là 2.463.367.834 đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (từ ngày 01 tháng 6 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 0 đồng). Nếu Công ty thực hiện phân bổ đều khoản lợi thế kinh doanh trong thời gian là 10 năm kể từ khi chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần vào ngày 01 tháng 6 năm 2011 thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tăng lên với số tiền là 1.509.806.092 đồng và lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ giảm tương ứng với số tiền 1.509.806.092 đồng.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính đã trình bày việc Công ty đang ghi nhận một khoản phải trả cho Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang với số tiền là 14.343.073.731 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 : 14.343.073.731 đồng). Đây là khoản chênh lệch giữa giá trị sổ sách của Công ty tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 so với thời điểm Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần vào ngày 01 tháng 6 năm 2011 và khoản giá trị chênh lệch này vẫn chưa được Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt tại ngày lập báo cáo tài chính này.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
 Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
 số 0488-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
 Ngày 19 tháng 3 năm 2014
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên
 Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
 số 1503-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013		31/12/2012	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		104.635.256.168		84.489.930.411	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	33.073.577.372		36.296.828.335	
1. Tiền	111		5.838.577.372		7.986.828.335	
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.235.000.000		28.310.000.000	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.818.084.012		12.627.311.152	
1. Phải thu khách hàng	131		6.222.440.143		11.030.669.731	
2. Trả trước cho người bán	132		212.620.300		1.239.099.431	
3. Các khoản phải thu khác	135		383.023.569		357.541.990	
III. Hàng tồn kho	140	6	61.099.815.269		33.992.990.603	
1. Hàng tồn kho	141		61.099.815.269		33.992.990.603	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.643.779.515		1.572.800.321	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.418.279.856		561.723.315	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.155.904.837		623.811.355	
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		69.594.822		387.265.651	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 260)	200		28.954.760.345		34.142.873.345	
I. Tài sản cố định	220		21.722.360.756		23.880.542.443	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	18.767.074.110		20.903.629.743	
- Nguyên giá	222		93.506.504.130		89.972.491.230	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.739.430.020)		(69.068.861.487)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	2.914.606.486		2.951.480.676	
- Nguyên giá	228		3.750.673.200		3.750.673.200	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(836.066.714)		(799.192.524)	
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		40.680.160		25.432.024	
II. Tài sản ngắn hạn khác	260		7.232.399.589		10.262.330.902	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	7.232.399.589		10.262.330.902	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		133.590.016.513		118.632.803.756	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013


Mẫu B 01-DN
 Đơn vị: VND



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (310=310+330)	300		62.494.703.545	55.116.262.814
I. Nợ ngắn hạn	310		62.494.703.545	54.239.327.771
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	12.987.761.043	19.002.941.283
2. Phải trả người bán	312		9.381.171.177	5.970.624.028
3. Người mua trả tiền trước	313		4.892.318.033	2.301.475.817
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	1.657.088.563	1.037.311.758
5. Phải trả người lao động	315		1.359.287.635	1.246.674.448
6. Chi phí phải trả	316		6.671.104.000	840.441.240
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	23.465.193.477	22.555.752.520
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.080.779.617	1.284.106.677
II. Nợ dài hạn	330		-	876.935.043
1. Vay và nợ dài hạn	336		-	876.935.043
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		71.095.312.968	63.516.540.942
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	71.095.312.968	63.516.540.942
1. Vốn điều lệ	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.622.592.542	863.581.952
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.622.592.542	863.581.952
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		992.498.581	992.498.581
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.857.629.303	796.878.457
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		133.590.016.513	118.632.803.756

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
1. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)		246.391	101.449
- Đồng Euro (EUR)		2.920	213


 Bùi Phúc Lộc
 Người lập biểu


 Ngô Thu Hà
 Kế toán trưởng



 Huỳnh Quang Đầu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 3 năm 2014-5

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

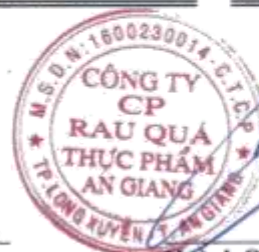
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013		2012	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	262.600.659.022		158.319.645.470	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		3.254.167	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		262.600.659.022		158.316.391.303	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	16	209.003.345.453		128.723.168.353	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.597.313.569		29.593.222.950	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	2.777.208.941		3.072.187.938	
7. Chi phí tài chính	22	19	1.038.481.409		1.410.309.424	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		875.387.387		1.385.096.272	
8. Chi phí bán hàng	24		23.308.912.506		9.585.781.063	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.719.692.383		8.674.412.596	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		17.307.436.212		12.994.907.805	
11. Thu nhập khác	31		2.313.716.532		2.598.455.478	
12. Chi phí khác	32		67.411.853		583.856.211	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	20	2.246.304.679		2.014.599.267	
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		19.553.740.891		15.009.507.072	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	4.383.749.803		2.737.868.026	
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		15.169.991.088		12.271.639.046	
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	<u>2.528</u>		<u>2.043</u>	



Bùi Phúc Lộc
 Người lập biểu



Ngô Thu Hà
 Kế toán trưởng



Huỳnh Quang Đầu
 Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	19.553.740.891	15.009.507.072
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.557.523.227	8.686.155.900
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	7.360.712	(13.352.089)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.788.733.278)	(2.869.051.851)
Chi phí lãi vay	06	875.387.387	1.385.096.272
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	26.205.278.939	22.198.355.304
Thay đổi các khoản phải thu	09	4.603.725.246	(6.595.023.405)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(27.106.824.666)	(12.203.434.607)
Thay đổi các khoản phải trả	11	11.237.532.517	(4.896.382.289)
Thay đổi các khoản chi phí trả trước	12	2.552.762.640	(1.200.674.347)
Tiền lãi vay đã trả	13	(875.387.387)	(1.385.096.272)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.743.966.309)	(2.020.291.770)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1.660.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(824.398.703)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	12.873.120.980	(6.925.286.089)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(5.726.219.781)	(1.030.661.458)
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	27	1.788.733.278	2.869.051.851
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(3.937.486.503)	1.838.390.393
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	119.402.077.988	96.045.124.819
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(126.301.334.271)	(100.001.283.233)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(5.274.024.355)	(8.936.922.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(12.173.280.638)	(12.893.080.814)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(3.237.646.161)	(17.979.976.510)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	36.296.828.335	54.260.378.400
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	61	14.395.198	16.426.445
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	33.073.577.372	36.296.828.335

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

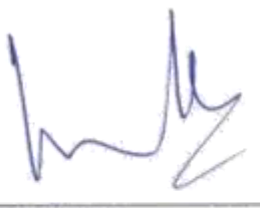
Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 52.509.627 đồng (năm 2012: 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm số tiền 2.958.265.000 đồng (năm 2012: 6.651.077.600 đồng), là số cổ tức chưa được thanh toán cho các cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Bùi Phúc Lộc
 Người lập biểu



Ngô Thu Hà
 Kế toán trưởng



Huyền Quang Đầu
 Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600230014 theo Giấy Chứng nhận đăng ký Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 01 tháng 6 năm 2011. Trụ sở đăng ký Công ty đặt tại số 69-71-73 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 683 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 614 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: chế biến và bảo quản rau củ quả; sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; bán buôn thực phẩm; bán buôn đồ uống; chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; sản xuất đồ-uống không cồn, nước khoáng; bán buôn gạo; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ ngắn hạn, vay dài hạn, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị quản lý	3 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do chuyển đổi hình thức sở hữu và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh là khoản chênh lệch khi tiến hành xác định giá trị của Công ty cho mục đích chuyển đổi thành công ty cổ phần. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần và giá trị phân bổ hàng năm sẽ được Ban Giám đốc Công ty quyết định tùy thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	544.466.090	240.425.846
Tiền gửi ngân hàng	5.294.111.282	7.746.402.489
Các khoản tương đương tiền	<u>27.235.000.000</u>	<u>28.310.000.000</u>
	<u>33.073.577.372</u>	<u>36.296.828.335</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng trong nước bằng Đồng Việt Nam với lãi suất 7% một năm (năm 2012: từ 8% đến 9% một năm).

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.571.324.831	2.698.773.994
Công cụ, dụng cụ	269.983.640	294.199.449
Thành phẩm	47.776.929.500	29.759.138.596
Hàng hoá	2.304.129.400	1.240.878.564
Hàng gửi đi bán	<u>8.177.447.898</u>	<u>-</u>
	<u>61.099.815.269</u>	<u>33.992.990.603</u>

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	24.276.425.544	61.362.461.755	3.104.990.814	1.228.613.117	89.972.491.230
Tăng trong năm	-	1.579.133.242	4.003.420.910	180.927.120	5.763.481.272
Thanh lý, nhượng bán	-	(118.800.948)	(374.000.000)	(7.512.750)	(500.313.698)
Phân loại lại (*)	-	(1.247.715.587)	(52.675.500)	(428.763.587)	(1.729.154.674)
Tại ngày 31/12/2013	<u>24.276.425.544</u>	<u>61.575.078.462</u>	<u>6.681.736.224</u>	<u>973.263.900</u>	<u>93.506.504.130</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	18.389.176.794	47.496.041.480	2.434.236.164	749.407.049	69.068.861.487
Khấu hao trong năm	2.030.663.797	4.999.706.527	339.108.301	151.170.412	7.520.649.037
Thanh lý, nhượng bán	-	(118.800.948)	(374.000.000)	(7.512.750)	(500.313.698)
Phân loại lại (*)	-	(976.337.185)	(52.675.500)	(320.754.121)	(1.349.766.806)
Tại ngày 31/12/2013	<u>20.419.840.591</u>	<u>51.400.609.874</u>	<u>2.346.668.965</u>	<u>572.310.590</u>	<u>74.739.430.020</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	<u>3.856.584.953</u>	<u>10.174.468.588</u>	<u>4.335.067.259</u>	<u>400.953.310</u>	<u>18.767.074.110</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>5.887.248.750</u>	<u>13.866.420.275</u>	<u>670.754.650</u>	<u>479.206.068</u>	<u>20.903.629.743</u>

(*) Thể hiện việc kết chuyển những tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng nhưng vẫn còn sử dụng sang tài khoản chi phí trả trước ngắn hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Như trình bày tại Thuyết minh số 10, Công ty đã thế chấp nhà xưởng với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 20.831.700.119 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 20.831.700.119 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tài sản cố định của Công ty bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 22.917.616.990 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 20.448.823.303 đồng).

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn của các lô đất sau:

- a) 8.553 m² tại tỉnh lộ 944 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang hiện sử dụng làm xưởng xử lý vỏ khóm Hòa Bình với giá trị là 2.497.476.000 đồng;
- b) 71,8 m² tại 155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh hiện sử dụng làm văn phòng đại diện với giá trị là 1.253.197.200 đồng.

Tổng giá trị của các quyền sử dụng đất nêu trên là 3.750.673.200 đồng là số dư khoản mục tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 5 năm 2011 mà Công ty được bàn giao từ Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang khi cổ phần hóa.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 <u>VND</u>	31/12/2012 <u>VND</u>
Giá trị lợi thế kinh doanh	7.072.249.589	9.535.617.423
Chi phí dự án của Tổ chức Phát triển Hà Lan	-	18.625.000
Chi phí của dự án Hỗ trợ Cạnh tranh Toàn cầu (GCF) (SNV)	-	291.736.032
Khác	160.150.000	416.352.447
	<u>7.232.399.589</u>	<u>10.262.330.902</u>

Công ty thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ khi chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần vào ngày 01 tháng 6 năm 2011 và giá trị phân bổ hàng năm sẽ được Ban Giám đốc Công ty quyết định tùy thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty. Theo đó, Công ty đã phân bổ khoản giá trị lợi thế kinh doanh vào báo cáo lãi lỗ của năm 2013 với số tiền là 2.463.367.834 (năm 2012: 0 đồng).

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 <u>VND</u>	31/12/2012 <u>VND</u>
Vay ngắn hạn	12.110.826.000	18.102.941.283
Nợ dài hạn đến hạn trả	876.935.043	900.000.000
	<u>12.987.761.043</u>	<u>19.002.941.283</u>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng vay số 61/2013/HĐTD ngày 14 tháng 6 năm 2013 và đáo hạn ngày 14 tháng 6 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản nhà máy Mỹ An và chịu lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số dư khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam là 12.110.826.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.579.306.926	939.523.432
Thuế thu nhập cá nhân	71.725.363	32.931.965
Thuế tài nguyên	1.961.400	1.708.080
Thuế nhà đất	4.094.874	63.148.281
	<u>1.657.088.563</u>	<u>1.037.311.758</u>

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (*)	14.343.073.731	14.343.073.731
Chương trình hỗ trợ cạnh tranh toàn cầu (GCF)	-	157.500.000
Cổ tức phải trả	7.356.000.000	6.651.077.600
Khác	1.766.119.746	1.404.101.189
	<u>23.465.193.477</u>	<u>22.555.752.520</u>

(*) Khoản phải trả cho Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang là khoản chênh lệch giữa giá trị sổ sách của Công ty tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đông Á so với thời điểm Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần vào ngày 01 tháng 6 năm 2011 và khoản chênh lệch này chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt tại thời điểm lập báo cáo tài chính này.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phần được phép phát hành	6.000.000	6.000.000
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số lượng cổ phiếu và tỉ lệ nắm giữ tại ngày 31/12/2013 và 31/12/2012		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2013 và 31/12/2012 VND
	Cổ phiếu	(%)	
Vốn thuộc sở hữu Nhà nước - Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang	2.942.400	49,04	29.424.000.000
Ông Lưu Bách Thảo	1.230.000	20,50	12.300.000.000
Ông Nguyễn Chí Tuấn	420.600	7,01	4.206.000.000
Các cổ đông khác	<u>1.407.000</u>	<u>23,45</u>	<u>14.070.000.000</u>
	<u>6.000.000</u>	<u>100</u>	<u>60.000.000.000</u>

MẪU B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tại ngày 01/01/2012	60.000.000.000		37.522.583		250.000.000		250.000.000		375.000.000		6.591.916.629		67.504.439.212	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		-		12.271.639.046		12.271.639.046	
Phân phối quỹ trong năm	-		-		613.581.952		613.581.952		617.498.581		(2.458.244.437)		(613.581.952)	
Quỹ thưởng Ban Quản lý và điều hành Công ty	-		-		-		-		-		(20.432.781)		(20.432.781)	
Cổ tức đã chia	-		-		-		-		-		(15.588.000.000)		(15.588.000.000)	
Chênh lệch tỷ giá	-		(37.522.583)		-		-		-		-		(37.522.583)	
Tại ngày 31/12/2012	60.000.000.000		-		863.581.952		863.581.952		992.498.581		796.878.457		63.516.540.942	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		-		15.169.991.088		15.169.991.088	
Phân phối quỹ trong năm	-		-		759.010.590		759.010.590		-		(2.580.636.006)		(1.062.614.826)	
Quỹ thưởng Ban Quản lý và điều hành Công ty	-		-		-		-		-		(528.604.236)		(528.604.236)	
Cổ tức đã chia	-		-		-		-		-		(6.000.000.000)		(6.000.000.000)	
Tại ngày 31/12/2013	60.000.000.000		-		1.622.592.542		1.622.592.542		992.498.581		6.857.629.303		71.095.312.968	

Theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính với số tiền là 759.010.590 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 1.062.614.826 và Quỹ thưởng Ban Quản lý và điều hành Công ty với số tiền là 528.604.236 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2013.

Theo Nghị quyết số 08/2013/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 17 tháng 9 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định tạm chia cổ tức của năm 2013 bằng tiền với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phần tương ứng với số tiền 6.000.000.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức số tiền là 3.041.735.000 đồng cho các cổ đông và số cổ tức còn lại chưa chi trả tương ứng với số tiền là 2.958.265.000 đồng đang được ghi nhận trên tài các khoản phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc chi trả cổ tức và trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2013 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ rau củ quả. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như năm trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do xuất khẩu các sản phẩm từ rau củ quả đã chế biến cho các khách hàng ở nước ngoài trong khi doanh thu do bán hàng trong nước chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và năm trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu bán hàng	253.424.672.748	142.029.268.722
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.175.986.274	16.290.376.748
	<u>262.600.659.022</u>	<u>158.319.645.470</u>

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	2013 VND	2012 VND
Giá vốn hàng bán	200.997.405.503	116.216.189.441
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.005.939.950	12.506.978.912
	<u>209.003.345.453</u>	<u>128.723.168.353</u>

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.831.257.992	86.465.249.030
Chi phí nhân công	52.999.381.014	31.188.245.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.557.523.227	8.686.155.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.694.009.334	21.057.353.942
Chi phí khác	13.949.778.775	6.182.549.725
	<u>247.031.950.342</u>	<u>153.579.553.806</u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi	1.670.096.915	2.869.051.851
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.107.112.026	189.783.998
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	13.352.089
	<u>2.777.208.941</u>	<u>3.072.187.938</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013 <u>VND</u>	2012 <u>VND</u>
Lãi vay ngân hàng	875.387.387	1.385.096.272
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	155.733.310	25.213.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.360.712	-
	<u>1.038.481.409</u>	<u>1.410.309.424</u>

20. LỢI NHUẬN KHÁC

	2013 <u>VND</u>	2012 <u>VND</u>
Thu thanh lý tài sản	140.817.454	29.545.772
Thu tiền phạt hợp đồng	-	500.000.000
Điều chỉnh giảm chi phí sử dụng vốn tạm tính từ ngày 01/6/2011 đến ngày 31/12/2011	-	1.458.013.287
Khác	2.172.899.078	610.896.419
	<u>2.313.716.532</u>	<u>2.598.455.478</u>
Tiền phạt vi phạm hành chính	2.258.777	159.048.088
Khác	65.153.076	424.808.123
	<u>67.411.853</u>	<u>583.856.211</u>
Lợi nhuận khác	<u>2.246.304.679</u>	<u>2.014.599.267</u>

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2013 <u>VND</u>	2012 <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	19.553.740.891	15.009.507.072
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.893.110.382	1.685.541.731
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	152.258.777	320.834.408
Thu nhập chịu thuế	17.812.889.286	13.644.799.749
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.453.222.322	3.411.199.937
Các khoản giảm trừ thuế thu nhập doanh nghiệp		
Khoản thuế được giảm do ưu đãi dự án đầu tư (*)	79.693.228	138.014.609
Khoản thuế được giảm 30% (**)	-	783.841.757
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.373.529.094	2.489.343.571
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung sau quyết toán	10.220.709	248.524.455
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>4.383.749.803</u>	<u>2.737.868.026</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

(*) Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ đầu tư xây dựng kho lạnh với công suất 500 tấn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm (từ năm 2009 đến năm 2011) và giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2016).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2013 <u>VND</u>	2012 <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế	15.169.991.088	12.271.639.046
Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	13.352.089
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.169.991.088	12.258.286.957
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.528	2.043

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2013 <u>VND</u>	2012 <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	163.638.685	264.135.718

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2013 <u>VND</u>	31/12/2012 <u>VND</u>
Trong vòng một năm	356.958.672	356.958.672
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.427.834.688	1.427.834.688
Sau năm năm	6.404.659.363	6.772.619.760
	8.189.452.723	8.557.413.120

Các khoản cam kết thuê hoạt động là các hợp đồng thuê đất cho văn phòng và nhà xưởng với giá thuê hàng năm từ 1.260 đồng/m² đến 420.000 đồng/m² được ký với thời hạn từ 30 năm đến 50 năm tính từ năm 1998. Tuy nhiên, giá trị các khoản cam kết thuê hoạt động này có thể thay đổi do các Cơ quan có thẩm quyền thay đổi đơn giá tiền thuê đất trong tương lai.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2013 <u>VND</u>	31/12/2012 <u>VND</u>
Các khoản vay	12.987.761.043	19.879.876.326
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	33.073.577.372	36.296.828.335
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>71.095.312.968</u>	<u>63.516.540.942</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thụ nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	31/12/2013 <u>VND</u>	31/12/2012 <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.073.577.372	36.296.828.335
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>6.605.463.712</u>	<u>11.388.211.721</u>
Tổng cộng	<u>39.679.041.084</u>	<u>47.685.040.056</u>
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	12.987.761.043	19.002.941.283
Phải trả người bán và phải trả khác	17.818.394.923	7.532.225.217
Vay dài hạn	-	876.935.043
Tổng cộng	<u>30.806.155.966</u>	<u>27.412.101.543</u>

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	8.681.741.330	9.526.022.374	411.656.764	384.054.856
Đồng Euro (EUR)	84.649.753	5.736.740	47.089.250	44.187.000

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	413.504.228	457.098.376
Đồng Euro (EUR)	1.878.025	(1.922.513)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính **phụ phái sinh** và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính **phụ phái sinh** là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.073.577.372	-	33.073.577.372
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.605.463.712	-	6.605.463.712
Tổng cộng	39.679.041.084	-	39.679.041.084
Tại ngày 31/12/2013			
Vay và nợ ngắn hạn	12.987.761.043	-	12.987.761.043
Phải trả người bán và phải trả khác	17.818.394.923	-	17.818.394.923
Vay dài hạn	-	-	-
Tổng cộng	30.806.155.966	-	30.806.155.966
Chênh lệch thanh khoản thuần	8.872.885.118	-	8.872.885.118
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.296.828.335	-	36.296.828.335
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.388.211.721	-	11.388.211.721
Tổng cộng	47.685.040.056	-	47.685.040.056
Tại ngày 31/12/2012			
Vay và nợ ngắn hạn	19.002.941.283	-	19.002.941.283
Phải trả người bán và phải trả khác	7.532.225.217	-	7.532.225.217
Vay dài hạn	-	876.935.043	876.935.043
Tổng cộng	26.535.166.500	876.935.043	27.412.101.543
Chênh lệch thanh khoản thuần	21.149.873.556	(876.935.043)	20.272.938.513

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

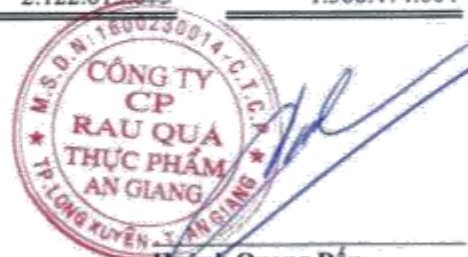
	2013 VND	2012 VND
Lương và các khoản thù lao	2.122.615.675	1.588.474.004



Bùi Phúc Lộc
Người lập biểu



Ngô Thu Hà
Kế toán trưởng



Huỳnh Quang Đẩu
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2014